

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.681.424.919	20.790.494.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	519.618.067	992.324.503
1. Tiền	111	5	519.618.067	992.324.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.986.457.822	11.449.484.545
1. Phải thu khách hàng	131		10.399.811.935	10.211.004.864
2. Trả trước cho người bán	132		4.410.709.364	1.852.100.664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(824.063.477)	(613.620.983)
IV. Hàng tồn kho	140		3.684.517.602	5.599.897.865
1. Hàng tồn kho	141	6	3.684.517.602	5.599.897.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.490.831.428	2.748.787.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			652.931.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.515.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.490.831.428	2.087.340.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.031.125.737	9.644.684.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.780.751.047	4.779.618.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.378.170.913	4.377.038.264
- Nguyên giá	222		6.262.444.274	6.362.135.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.884.273.361)	(1.985.096.920)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	402.580.134	402.580.134
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.250.374.690	4.865.066.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.175.296.690	4.789.988.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	75.078.000	75.078.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.712.550.656	30.435.179.219
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.423.508.500	10.870.425.121
I. Nợ ngắn hạn	310		10.423.508.500	10.870.425.121
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	2.000.000.000	2.890.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.108.632.280	6.066.817.488
3. Người mua trả tiền trước	313		2.066.436.589	127.890.007
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	1.155.141.168	329.482.907
5. Phải trả người lao động	315		-	295.516.055
6. Chi phí phải trả	316	15	622.763.486	638.445.756
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	209.346.055	181.801.486
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		261.188.922	340.471.422
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20.289.042.156	19.564.754.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	20.289.042.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.249.980.000	17.249.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.046.752.171	1.061.877.371
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	420.571.422	420.571.422
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	1.571.738.563
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	30.712.550.656	30.435.179.219

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài	01	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	-	-
5. Ngoại tệ các loại	05	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình



Tổng giám đốc

Trương Thế Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	7.288.416.091	4.236.345.983	15.052.862.018	11.840.738.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.288.416.091	4.236.345.983	15.052.862.018	11.840.738.328
4. Giá vốn hàng bán	11	20	6.237.207.773	2.989.996.493	12.542.240.537	9.447.079.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.051.208.318	1.246.349.490	2.510.621.481	2.393.659.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.772	1.025.962	425.753	1.724.174
7. Chi phí tài chính	22	22	80.782.269	172.368.888	377.351.811	753.414.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.782.269	172.368.888		748.567.011
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		453.070.191	195.062.867	1.355.365.677	564.329.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.077.638.927
11. Thu nhập khác	31			252.070.451		1.661.181.359
12. Chi phí khác	32			252.070.451		1.543.391.412
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40					117.789.947
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	23	517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.195.428.874
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.868.482	43997.185	38.916.488	88.774.898
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	23	491.501.148	835.946.512	739.413.258	1.106.653.976
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	24				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Trưởng phòng giám đốc

Trương Thế Sơn



A Lưới, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.972.761.549	15.141.656.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.219.873.669)	(8.926.288.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.511.574.390)	(1.266.823.522)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(361.784.081)	(720.258.567)
5. Tiền chi nộp thuế	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.625.762.500	1.494.402.090
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.073.970.462)	(4.215.214.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	431.321.447	1.507.474.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(14.453.636)	(1.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	425.753	1.723.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.027.883)	723.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.000.000.000	7.190.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.890.000.000)	(8.490.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(93.132.769)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(890.000.000)	(1.393.132.769)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(472.706.436)	115.065.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	992.324.503	877.259.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	519.618.067	992.324.503

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

A Lưới, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình



Tổng giám đốc

Trương Thế Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã năm lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 4

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.
Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ nhất Công ty bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN.
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế và Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	516.463.976	988.771.753
Tiền gửi ngân hàng	3.154.091	3.552.750
Cộng	519.618.067	992.324.503

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	897.921.198	1.159.082.881
Thành phẩm	1.793.777.277	1.592.124.992
Hàng hóa	64.285.924	64.285.924
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	928.533.203	2.784.404.068
Cộng	3.684.517.602	5.599.897.865

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	652.931.818
Cộng	-	652.931.818

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng của CB CNV, khác	4.490.831.428	2.087.340.205
Cộng	4.056.215.966	2.087.340.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.344.135.184	18.000.000	6.362.135.184
Mua sắm trong kỳ			
Giảm trong kỳ theo QĐ TT45	81.690.910	18.000.000	99.690.910
Số cuối kỳ	<u>6.262.444.274</u>	<u>-</u>	<u>6.262.444.274</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.642.176.490		2.642.176.490
Khấu hao trong kỳ	242.096.871		242.096.871
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>2.884.273.361</u>	<u>-</u>	<u>2.884.273.361</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.862.364.655		3.862.364.655
Số cuối kỳ	<u>3.378.170.913</u>	<u>-</u>	<u>3.378.170.913</u>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản Dự án khai thác vàng	296.677.505	296.677.505
Xây dựng cơ bản Dự án CT Hà Tĩnh	105.902.629	105.902.629
Cộng	<u>402.580.134</u>	<u>402.580.134</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.016.505	9.619.445
Chi phí bóc tầng phù phân bổ	4.158.280.062	4.780.368.892
Cộng	<u>4.175.296.690</u>	<u>4.789.988.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.344.135.184	18.000.000	6.362.135.184
Mua sắm trong kỳ			
Giảm trong kỳ theo QĐ TT45	81.690.910	18.000.000	99.690.910
Số cuối kỳ	<u>6.262.444.274</u>	<u>-</u>	<u>6.262.444.274</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.642.176.490		2.642.176.490
Khấu hao trong kỳ	242.096.871		242.096.871
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>2.884.273.361</u>	<u>-</u>	<u>2.884.273.361</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>3.862.364.655</u>		<u>3.862.364.655</u>
Số cuối kỳ	<u>3.378.170.913</u>	<u>-</u>	<u>3.378.170.913</u>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản Dự án khai thác vàng	296.677.505	296.677.505
Xây dựng cơ bản Dự án CT Hà Tĩnh	105.902.629	105.902.629
Cộng	<u>402.580.134</u>	<u>402.580.134</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.016.505	9.619.445
Chi phí bóc tầng phù phân bổ	4.158.280.062	4.780.368.892
Cộng	<u>4.175.296.690</u>	<u>4.789.988.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	75.078.000
Cộng	75.078.000	75.078.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng	2.000.000.000	2.890.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.890.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT phải nộp	855.082.016	141.204.243
Thuế thu nhập DN	217.517.986	178.601.498
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	42.797.166	9.677.166
Thuế tài nguyên	39.744.000	-
Cộng	1.155.141.168	329.482.907

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	103.442.184	67.167.720
Bảo hiểm y tế	21.779.675	10.419.656
Bảo hiểm thất nghiệp	9.304.933	5.215.247
Khoản chia cổ tức	-	65.851.263
Dư có TK tạm ứng	-	9.647.600
Cty CP Vinashin Petro	-	23.500.000
Phải trả, phải nộp khác	74.819.263	-
Cộng	209.346.055	181.801.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí đào vận chuyên đất	622.763.486	604.708.364
Lãi vay dự trả	-	33.737.392
Cộng	622.763.486	638.445.756

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phat triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	15.000.000.000	348.928.408	918.591.342	2.817.444.180	19.084.963.930
tăng trong kỳ	2.249.980.000	71.643.014	143.286.029	551.433.182	3.016.342.225
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.536.552.057	2.536.552.057
Số dư tại 31/12/2012	17.249.980.000	420.571.422	1.061.877.371	832.325.305	19.564.754.098
Số dư tại 01/01/2013	17.249.980.000	420.571.422	1.061.877.371	832.325.305	19.564.754.098
tăng trong kỳ	-	-	-	739.413.258	739.413.258
Giảm trong kỳ	-	-	15.125.200	-	15.125.200
Số dư tại 31/12/2013	17.249.980.000	420.571.422	1.046.752.171	1.571.738.563	20.289.042.156

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ đông phổ thông sáng lập	5.100.000.000	5.100.000.000
Cổ đông phổ thông khác	12.149.980.000	12.149.980.000
Cộng	17.249.980.000	17.249.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.724.998	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

18. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	832.325.305	2.817.444.180
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	739.413.258	551.433.182
Phân phối các quỹ		2.536.552.057
Quỹ đầu tư phát triển		143.286.029
Quỹ dự phòng tài chính		71.643.014
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi		71.643.014
Chia cổ tức		2.249.980.000
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	<u>1.571.738.563</u>	<u>832.325.305</u>

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	7.288.419.091	4.236.345.983	15.052.862.018	11.840.738.328
+ Doanh thu từ HĐ thương mại				
+ Doanh thu từ HĐ SX đá	250.909.091	111.494.604	1.132.324.546	1.868.937.670
+ Doanh thu từ HĐ đồng XD				
+ Doanh thu từ hoạt động xây lắp	7.037.510.000	4.124.851.379	13.920.537.472	9.971.800.658
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Cộng	<u>7.288.419.091</u>	<u>4.236.345.983</u>	<u>15.052.862.018</u>	<u>11.840.738.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn của HĐ thương mại	-	-	-	-
+ Giá vốn của HĐ SX đá	194.976.667	110.860.537	1.093.713.103	1.614.835.669
+ Giá vốn của HĐ đồng XD	6.042.231.106	2.879.135.956	11.448.527.434	7.832.243.378
+ Giá vốn hoạt động xây lắp				
+ Giá vốn hoạt động cho thuê				
Cộng	6.237.207.773	2.989.996.493	12.542.240.537	9.447.079.047

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.772	1.025.962	425.753	1.724.174
Cộng	13.772	1.025.962	425.753	1.724.174

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả lãi vay	80.782.269	172.368.888	410.103.925	753.414.846
Chi trả lãi thuê tài chính				
Cộng	80.782.269	172.368.888	410.103.925	753.414.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.195.428.874
- Lợi nhuận của dự án được hưởng ưu đãi thuế				-
- Lợi nhuận của HĐ SX KD được hưởng ưu đãi thuế	517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.077.638.117
- Lợi nhuận của hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế				117.638.117
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				-
- Điều chỉnh tăng				-
- Điều chỉnh giảm				-
Tổng thu nhập chịu thuế	517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.195.428.874
Trong đó				
- TN chịu thuế của HĐ SXKD được hưởng ưu đãi thuế	517.369.630	879.943.697	778.329.746	1.077.638.117
- TN chịu thuế của HĐ khác không được hưởng ưu đãi thuế				139.571.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.736.963	87.994.370	77.832.975	142.656.804
Thuế TNDN của HĐ ưu đãi				
Thuế TNDN của hoạt động không ưu đãi				
Thuế TNDN được miễn giảm	25.868.481	43.997.185	38.916.487	88.774.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.868.482	43.997.185	38.916.488	88.774.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	491.501.148	835.946.512	739.413.259	1.106.653.166

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013 (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	491.501.148	835.946.512	739.413.259	1.106.653.166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	491.501.148	835.946.512	739.413.259	1.106.653.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.724.998	1.685.868	1.724.998	1.500.821
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284.93	495.86	428.65	737.37

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC và báo cáo tài chính quý IV năm 2013, Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

A Lưới, ngày 17 tháng 01 năm 2014



Tổng giám đốc

Trương Thế Sơn